

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

-----o0o-----



(DỰ THẢO TRÌNH ĐẠI HỘI)

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG
NĂM 2020**

KẾ HOẠCH HỢP NHẤT

NĂM 2020

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019
KẾ HOẠCH HỢP NHẤT
(DỰ THẢO)

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	942.355	791.197	293.450	1.309.169	931.382	520.080	138,9%	1.229.237	1.051.997	450.246	93,9%	
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	753.884	661.416	234.760	1.017.171	773.564	385.899	134,9%	983.390	896.199	360.197	96,7%	
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	188.471	129.781	58.690	291.998	157.818	134.180	154,9%	245.847	155.798	90.049	84,2%	
		188.471	129.781	58.690	291.998	157.818	134.180		245.847	155.798	90.049		
VI	Hiệu quả sử dụng vốn												
1	LNTT/ Vốn đầu tư của CSH	3,55%	2,98%	14,67%	4,94%	3,51%	26,00%		4,63%	3,97%	22,51%		
2	LNST/ Vốn đầu tư của CSH	2,84%	2,49%	11,74%	3,83%	2,92%	19,29%		3,71%	3,38%	18,01%		
VII	Dự kiến phân phối lợi nhuận												
1	Tổng lợi nhuận gộp sau thuế	753.884	661.416	234.760	1.017.171	773.564	385.899	134,9%	983.390	896.199	360.197	96,7%	
1.1	Lợi nhuận sau thuế	753.884	661.416	234.760	1.017.171	773.564	385.899		983.390	896.199	360.197		
1.2	Bù lỗ năm trước	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, DPTC	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
3	Quỹ phúc lợi, khen thưởng	103.499	33.071	70.428	151.571	38.678	112.893		152.869	44.810	108.059		
4	Quỹ thưởng ban QLĐH	31.417	31.417	0	92.818	92.818	0		42.569	42.569	0		
5	Lợi nhuận còn lại	618.968	596.928	164.332	772.781	642.067	273.006		787.951	808.819	252.138		
VIII	Lao động, tiền lương												
1	Lao động bình quân toàn Cty (người)	55	22	33	55	22	33		55	22	33		
2	Quỹ lương lao động quản lý	4.328.381	1.860.991	2.467.390	6.408.235	2.126.066	4.282.169		6.505.304	1.876.558	4.628.746		
IX	Tổng mức đầu tư trong năm												
1	Đầu tư xây dựng mới	5.196.602	5.196.602	0	5.183.419	5.183.419	0	99,7%	0	0	0	0,0%	
3	Cải tạo sửa chữa lớn	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
2	Mua sắm tài sản	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
4	Đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
X	Nguồn vốn đầu tư												
	+ Từ nguồn vốn đầu tư của CSH	5.196.602	5.196.602	0	5.183.419	5.183.419	0	99,7%	0	0	0	0,0%	
	+ Từ nguồn phát hành cổ phiếu	0	0	0	0	0	0		0	0	0		
	+ Nguồn vốn vay Ngân hàng	0	0	0	0	0	0		0	0	0		

KẾ HOẠCH CƠ CẤU VỐN CHỦ SỞ HỮU NĂM 2020
HỢP NHẤT

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chỉ tiêu	Năm 2019					Kế hoạch năm 2020					Ghi chú	
		Theo KH	Thực hiện				Số dư đầu kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ			
			Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ					Số dư cuối kỳ		
	Nguồn vốn chủ sở hữu												
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	26.527.686	26.527.686				26.527.686	26.527.686	0	0	26.527.686		
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu	9.973.730	9.973.730	-543.859	1.159.464		10.589.334	10.589.334	-512.562	1.256.396	11.333.168		
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.633.642	2.633.642	0	0		2.633.642	2.633.642	0	0	2.633.642		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.340.088	7.340.088	-543.859	1.159.464		7.955.692	7.955.692	-512.562	1.256.396	8.699.526		
	Tổng cộng	36.501.416	36.501.416	-543.859	1.159.464		37.117.020	37.117.020	-512.562	1.256.396	37.860.854		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

-----o0o-----



(DỰ THẢO)

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG
NĂM 2020**

CÔNG TY MẸ

NĂM 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG**

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2020		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	So với KH	Kế hoạch	So với TH 2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Vốn chủ sở hữu	36.791.866	36.844.013	100,1%	37.608.715	102,1%	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.527.686	26.527.686	100,0%	26.527.686	100,0%	
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu	10.264.180	10.316.327	100,5%	11.081.029	107,4%	
II	Tổng doanh thu và thu nhập khác	9.805.174	12.670.391	129,2%	9.110.780	71,9%	
A	Doanh thu từ bán hàng và CCDV	9.062.882	9.199.829	101,5%	8.101.447	88,1%	
1	Doanh thu thi công xây dựng	1.400.000	1.854.362	132,5%	600.000		
2	Doanh thu dịch vụ kho xưởng	3.921.835	3.714.376	94,7%	3.870.356		
3	Thu phí sử dụng thiết bị, tài sản	3.741.047	3.631.091	97,1%	3.631.091		
B	Doanh thu và thu nhập khác	742.292	3.470.562	467,5%	1.009.334	29,1%	
1	Doanh thu hoạt động tài chính	742.292	1.126.915	151,8%	773.006		
2	Doanh thu khác	0	2.343.647		236.328		
III	Tổng chi phí	9.013.977	11.739.009	130,2%	8.058.783	68,6%	
A	Chi phí bán hàng và CCDV	3.881.171	4.439.676	114,4%	3.242.138		
1	Chi phí hoạt động xây lắp	1.358.000	2.035.059		582.000		
2	Chi phí HĐ thuê kho, bất động sản ĐT	2.523.171	2.404.617		2.660.138		
B	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.132.806	4.955.687	96,5%	4.816.646	97,2%	
C	Chi phí khác	0	2.343.647		0		
1	Chi phí hoạt động tài chính	0	0		0		
2	Chi phí cho thuê TBTS và CP khác	0	2.343.647		0		
IV	Lợi nhuận SXKD						
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	791.197	931.382	117,7%	1.051.997	113,0%	
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	661.416	773.564	117,0%	896.199	115,9%	
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.781	157.818	121,6%	155.798	98,7%	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	129.781	157.818		155.798		
VI	Hiệu quả sử dụng vốn						
1	LNTT/ Vốn đầu tư của CSH	2,98%	3,51%		3,97%		
2	LNST/ Vốn đầu tư của CSH	2,49%	2,92%		3,38%		
VII	Dự kiến phân phối lợi nhuận	661.416	773.564	117,0%	896.199	115,9%	
1	Tổng lợi nhuận gộp sau thuế	661.416	773.564	117,0%	896.199		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.1	Lợi nhuận sau thuế	661.416	773.564		896.199		
1.2	Bù lỗ năm trước	0	0		0		
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	0	0		0		
3	Quỹ phúc lợi, khen thưởng (5%)	33.071	38.678		44.810		
4	Quỹ thưởng ban QLĐH (5% LN) do vượt chỉ tiêu KH + (50% phần vượt LN) nhưng LN còn lại thấp nhất phải bằng KH	31.417	92.818		42.569		
5	Lợi nhuận còn lại	596.928	642.067		808.819		
VIII Lao động, tiền lương							
1	Lao động bình quân toàn Cty (người)	22	22		22	100,0%	
2	Quỹ lương lao động quản lý	1.860.991	2.126.066		1.876.558	88,3%	
IX Tổng mức đầu tư trong năm							
1	Đầu tư xây dựng mới	5.196.602	5.183.419	99,7%	0	0,0%	
3	Cải tạo sửa chữa lớn	0	0		0		
2	Mua sắm tài sản	0	0		0		
4	Đầu tư tài chính	0	0		0		
X Nguồn vốn đầu tư							
	+ Từ nguồn vốn đầu tư của CSH	5.196.602	5.183.419	99,7%	0	0,0%	
	+ Từ nguồn phát hành cổ phiếu	0	0		0		
	+ Nguồn vốn vay Ngân hàng	0	0		0		

Ghi chú:

- Quỹ thưởng ban QLĐH sẽ được xem xét phụ thuộc vào kết quả SXKD năm 2019
- Quỹ lương lao động quản lý không bao gồm lương khối xây lắp

P. KẾ HOẠCH KT

P. TÀI CHÍNH KT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đức

Nguyễn Tiến Dũng

Phan Văn Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG**

Biểu KH-02

KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2020

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2020		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	So với KH	Kế hoạch	So với TH 2019	
A	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.062.882	9.199.829	101,5%	8.101.447	88,1%	
1	Doanh thu từ xây dựng	1.400.000	1.854.362	132,5%	600.000	32,4%	
2	Doanh thu thuê kho xưởng	3.921.835	3.714.376	94,7%	3.870.356	104,2%	
3	Thu phí sử dụng thiết bị, tài sản	3.741.047	3.631.091	97,1%	3.631.091	100,0%	
B	Doanh thu và thu nhập khác	742.292	3.470.562	467,5%	1.009.334	29,1%	
1	Từ hoạt động tài chính	742.292	1.126.915	151,8%	773.006	68,6%	
1.1	Lãi tiền gửi NH	450.000	847.336		500.000		
1.2	Lãi ứng vốn	150.000	137.286		0		
1.3	Lợi nhuận từ công ty con	142.292	142.292		273.006		
2	Thu nhập khác, thanh lý TS, TNBT	0	2.343.647		236.328		
2.1	Thanh lý tài sản	0	0		0		
2.2	Thu nhập khác	0	2.343.647		236.328		
	Tổng cộng	9.805.174	12.670.391	129,2%	9.110.780	71,9%	

Lưu ý: Thu nhập bất thường do khoản xuất trả hóa đơn, giảm chi phí công trình Nhà máy nước mặt Sông Đuống



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG**

Biểu KH-03

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính: 1.000 VND

STT	Danh mục chi phí	Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	So với TH 2019 (%)	
A	Thi công xây dựng	1.358.000	2.035.059	582.000	28,6%	
I	Các khoản biến phí	1.047.377	1.488.108	404.682		
1	Chi phí nguyên vật liệu, vốn hàng	812.000	1.260.966	288.000		
2	Chi phí nhân công thuê ngoài	210.000	333.785	90.000		
3	Chi phí mua ngoài khác	8.400	33.379	3.600		
4	Chi phí khác bằng tiền	16.977	-140.022	23.082		
II	Các khoản định phí	310.624	310.624	177.318		
1	Tiền lương và các khoản có TC lương	310.624	310.624	177.318		
2	Khấu hao TSCĐ	0	0	0		
III	Chi phí SX khác	0	236.328	0		
1	Lãi vay phải trả	0	0	0		
2	Chi phí khác	0	236.328	0		
B	Chi phí hoạt động thuê kho, bất động sản đầu tư	2.523.171	2.404.617	2.660.138	110,63%	
1	Kho bãi					
-	Khấu hao tài sản cố định	649.249	629.249	649.249		
-	CP quản lý vận hành của XN theo giao khoán, duy tu bảo dưỡng SC thường xuyên, nhân công Bảo vệ và CP khác	815.538	827.036	815.538		
2	Chi phí cho hoạt động cho thuê thiết bị tài sản (Cty con)					
-	Khấu hao tài sản cố định	1.058.384	948.332	1.195.351		
C	Chi phí hoạt động tài chính và các chi phí khác	0	2.343.647	0	0,00%	
1	Chi phí hoạt động tài chính	0	0	0		
	Chi phí lãi vay phải trả	0	0	0		
2	Chi phí khác	0	2.343.647	0		
	Chi phí khác	0	2.343.647	0		
	Tổng cộng	3.881.171	6.783.322	3.242.138	47,80%	

Lưu ý: Chi phí khác phát sinh do xuất trả hóa đơn, giảm chi phí công trình Nhà máy nước mặt Sông Đuống



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG**

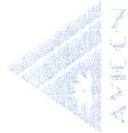
Biểu KII-05

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Đơn vị tính: 1.000 VND

STT	Danh mục chi phí	Năm 2019		Năm 2020		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	So với TH 2019	
I	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	2.041.222	2.306.297	1.955.361	84,78%	
1	Tiền lương bộ phận quản lý DN	1.824.501	1.846.918	1.839.763		
2	Các khoản có tính chất lương	366.231	366.231	357.951		
3	Trích trước QL và QL làm thêm giờ	36.490	279.149	36.795		
4	Giảm chi do trích trước chi phí năm trước	-186.000	-186.000	-279.149		
II	Chi phí khác bằng tiền	848.000	813.973	823.000	101,11%	
1	Xăng xe công tác	35.000	33.280	35.000		
2	Tiếp khách	70.000	76.980	70.000		
3	Công tác phí	15.000	0	15.000		
4	Báo chí, tài liệu	4.000	1.821	4.000		
5	Chi phí học tập, đào tạo	0	0	0		
6	Chi trả trợ cấp thôi việc cho người LĐ	0	0	0		
7	Khám sức khỏe định kỳ	25.000	19.588	25.000		
8	Chi phí hoạt động dân quân tự vệ	0	0	0		
9	Chi phí hoạt động HĐQT và Ban KS	30.000	21.352	25.000		
10	Thù lao của TV HĐQT và Ban KS	444.000	444.000	444.000		
11	Quảng cáo tiếp thị, khách hàng	0	0	0		
12	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0		
13	Chi có tính chất phúc lợi	105.000	119.239	105.000		
14	Các khoản chi phí khác	120.000	97.713	100.000		
III	Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.000	572.131	775.000	135,5%	
1	Bưu phí, điện thoại	21.000	27.790	25.000		
2	Điện, nước tiêu dùng	70.000	71.137	70.000		
3	Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên	230.000	302.917	170.000		
4	Trang bị, mua sắm dụng cụ	40.000	70.044	40.000		
5	Văn phòng phẩm	25.000	37.673	25.000		
6	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	120.000	62.570	80.000		
7	Nhân công thuê ngoài	15.000	0	15.000		
8	Dịch vụ khác (bảo hiểm, kiểm toán, TV...)	419.000	0	350.000		
IV	Các khoản thuế phải nộp	1.074.329	1.046.728	1.046.728	100,00%	
1	Thuế môn bài	3.000	3.000	3.000		
2	Tiền thuê đất	1.047.609	1.019.434	1.019.434		
3	Thuế đất và các loại thuế khác	23.720	24.294	24.294		
V	Khấu hao TSCĐ	229.256	216.557	216.557	100,00%	
VI	Hoàn nhập dự phòng	0	0	0		
	Tổng cộng	5.132.806	4.955.687	4.816.646	97,19%	

Ghi chú:



CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Biểu KH-06

KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu tính đơn giá	Kế hoạch năm 2019				Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Kế hoạch		Thực hiện		Tiền Lương	Các khoản có TC lương	
		Tiền Lương	Các khoản có TC lương	Tiền lương	Các khoản có TC lương			
I	Quỹ lương	1.824.500.500	366.231.000	1.846.917.848	366.231.000	1.839.763.000	357.951.000	
	Khối cơ quan Công ty	1.824.500.500	366.231.000	1.846.917.848	366.231.000	1.839.763.000	357.951.000	
II	Quỹ lương dự phòng	36.490.010	0	279.148.583	0	36.795.260	0	
1	Quỹ lương làm thêm giờ, trực ca (2%)	36.490.010				36.795.260		
2	Trích trước quỹ lương (≤17%QL)	0		279.148.583		0		
	Tổng cộng quỹ lương	1.860.990.510	366.231.000	2.126.066.431	366.231.000	1.876.558.260	357.951.000	

- Tổng số lao động năm 2019 là 22 người. Trong đó khối CQ 15; Khối xây lắp 7
- Quỹ lương trên không bao gồm tiền lương và các khoản có TC lương của các Xi nghiệp xây lắp (do khoán công trình)
- Trích nộp các khoản bảo hiểm khối CQ : 11 người

PHÒNG KH-KT

PHÒNG TC-KT

VĂN PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



KẾ HOẠCH CƠ CẤU VỐN CHỦ SỞ HỮU NĂM 2020

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chi tiêu	Số dư cuối kỳ 31/12/2018	Năm 2019				Kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số dư đầu kỳ 01/01/2019	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ 31/12/2019	Số dư đầu kỳ 01/01/2020	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ (dự kiến) 31/12/2020	
	Nguồn vốn chủ sở hữu										
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	26.527.686	26.527.686	0	0	26.527.686	26.527.686			26.527.686	
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu	9.831.438	9.831.438	-288.674	773.564	10.316.327	10.316.327	-131.496	896.199	11.081.029	
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.633.642	2.633.642		0	2.633.642	2.633.642			2.633.642	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.197.796	7.197.796	-288.674	773.564	7.682.686	7.682.686	-131.496	896.199	8.447.388	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (từ công ty con)										
	Tổng cộng	36.359.124	36.359.124	-288.674	773.564	36.844.013	36.844.013	-131.496	896.199	37.608.715	



CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

Biểu KH-07

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020

Đơn vị tính: 1000 Đồng

STT	Danh mục đầu tư	KH năm 2019		KH năm 2020	Giai đoạn tiếp theo	Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện			
I	Đầu tư xây dựng mới	5.196.602	5.183.419	0	0	
1	Dự án Xây dựng tuyến điện trung thế và trạm biến áp gia đình năm 2018-1 (Tổng mức đầu tư phê duyệt 5.442.933.000 đã thực hiện 251.000.000 năm 2018)	5.196.602	5.183.419	0	0	Tổng mức đầu tư 5.442.933.000. Năm 2020 đã thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng hoàn thành với tổng giá trị thực hiện 5.434.418.561
II	Cải tạo sửa chữa lớn	0	0	0	0	
III	Mua sắm tài sản	0	0	0	0	
	Mua Phần mềm kế toán			0	0	
V	Đầu tư tài chính	0	0	0	0	
	Tổng cộng	5.196.602	5.183.419	0	0	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

-----o0o-----



(DỰ THẢO)

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP KINH DOANH ĐIỆN
NĂM 2020**

NĂM 2020

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2020

ĐVT: 1000 đồng

STT	Danh mục chỉ tiêu	Thực hiện 2019			năm 2020		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện 31/12/2019	So với KH	Kế hoạch	So với TH 2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Vốn chủ sở hữu	2,000,000	2,273,006	113.7%	2,252,138	99%	
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,000,000	2,000,000	100%	2,000,000		
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu	164,332	273,006		252,138		
II	Tổng doanh thu	60,417,000	66,799,369	111%	64,833,060	97%	
A	Doanh thu từ bán hàng và CCDV	60,358,000	66,746,397	111%	64,773,000		
1	Doanh thu kinh doanh điện	59,818,000	64,197,127	107%	64,190,000		
2	Doanh thu bán hàng khác		2,012,136		0		
3	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	540,000	537,134		583,000		
B	Doanh thu và thu nhập khác	59,000	52,971		60,060		
1	Doanh thu hoạt động tài chính	59,000	52,912		60,000		
2	Doanh thu khác		59		60		
III	Tổng chi phí	60,123,550	66,279,289	110%	64,382,814	97.1%	
A	Chi phí bán hàng và CCDV	47,078,722	53,318,495	113%	51,218,313	96.1%	
1	Chi phí nguyên, nhiên liệu, vốn hàng	46,558,722	52,762,379		50,688,313		
2	Dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	520,000	556,116		530,000		
B	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,044,828	12,937,847	99%	13,164,501	101.8%	
1	CP QLDN	5,184,306	5,306,776		5,533,410		
2	Chi phí đảm bảo kỹ thuật điện thường xuyên	4,000,000	3,999,980		4,000,000		
3	Chi phí thuê TSTB	3,631,091	3,631,091		3,631,091		
C	Chi phí khác	-	22,947				
1	Chi phí hoạt động tài chính						
2	Chi phí khác						
IV	Lợi nhuận SXKD						
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	293,450	520,080	177%	450,246	86.6%	
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	234,760	385,899	164%	360,197	93.3%	
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,690	134,180	229%	90,049	67.1%	
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	58,690	134,180		90,049		
VI	Hiệu quả sử dụng vốn						
1	LNST/ Vốn đầu tư của CSH	14.67%	0.260		22.51%		
2	LNST/ Vốn đầu tư của CSH	11.74%	0.193		18.01%		
VII	Dự kiến phân phối lợi nhuận						
1	Tổng lợi nhuận gộp sau thuế	234,760	385,899		360,197		
1.1	Lợi nhuận sau thuế	234,760	385,899		360,197		
1.2	Bù lỗ năm trước						
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi 30%	70,428	112,893		108,059		
4	Trích lập quỹ thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch (50%)						
5	Lợi nhuận còn lại	164,332	273,006		252,138		



Handwritten signature

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
VIII	Lao động, tiền lương						
1	Lao động bình quân toàn Cty (người)	33	33		33		
2	Quỹ tiền lương lao động quản lý	2,467,390	4,282,169		4,628,746		
3	Lương bình quân CBLĐ (Tr Đ/người/tháng)						
4	Lương bình quân NLD (Tr Đ/người/tháng)						
IX	Tổng mức đầu tư trong năm	0	0		0		
1	Đầu tư xây dựng mới		0		0		
2	Cải tạo sửa chữa lớn						
3	Mua sắm tài sản						
4	Đầu tư tài chính						
X	Nguồn vốn đầu tư	0	0		0		
	+ Từ nguồn vốn đầu tư của CSH		0		0		
	+ Từ nguồn phát hành cổ phiếu				0		
	+ Nguồn vốn vay Ngân hàng						

Người lập biểu

[Signature]

Chu Thị Thu Lan

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2020

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường



CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẬP KINH DOANH ĐIỆN

KẾ HOẠCH DOANH THU NĂM 2020

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
A	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	66,746,397	64,773,000	
1	Doanh thu bán điện	64,197,127	64,190,000	
2	Doanh thu bán hàng khác	2,012,136		
3	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành, xây dựng	537,134	583,000	
B	Doanh thu và thu nhập khác	52,972	60,060	
1	Doanh thu từ hoạt động tài chính	52,912	60,000	
2	Doanh thu khác	59	60	
	Tổng cộng	66,799,369	64,833,060	

Người lập biểu



Chu Thu Lan

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Thắng

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẬP KINH DOANH ĐIỆN

KẾ HOẠCH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

STT	Danh mục chi phí	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
A	Chi phí bán hàng	53,318,495	51,218,313	
1	Chi phí nguyên, nhiên liệu, vốn hàng	52,762,379	50,688,313	
2	CP quản lý vận hành, xây dựng	556,116	530,000	
3	Chi phí khấu hao TSCĐ			
	Tổng cộng	53,318,495	51,218,313	

Người lập biểu

Cher Thi Thu Lan

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẬP KINH DOANH ĐIỆN

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Đơn vị tính

STT	Danh mục chi phí	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
A	Chi phí quản lý chung	5,329,723	5,533,410
I	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	3,957,075	4,268,656
1	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	4,282,169	4,628,746
2	CP tiền lương dịch vụ vận hành chuyển phân bổ vào chi phí dịch vụ	(325,094)	(360,090)
3	Đề nghị tăng 5% thu nhập của người lao động (đảm bảo lợi nhuận theo kế hoạch)		180,000
II	Chi phí khác bằng tiền	815,494	755,000
1	Xăng xe công tác, phí cầu đường, phí đường bộ, rửa xe	64,588	64,000
2	Tiếp khách	121,893	100,000
3	Công tác phí	-	0
4	Tài liệu tài chính kế toán, kỹ thuật điện	6,105	6,000
5	Chi phí đào tạo, huấn luyện chuyên ngành điện, tập huấn nghiệp vụ thuế	45,515	40,000
6	Khám sức khỏe định kỳ	38,642	40,000
8	Các khoản chi phí khác	367,597	340,000
11	Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo, tiếp thị	83,972	80,000
12	Chi phí phúc lợi	87,182	85,000
III	Chi phí dịch vụ mua ngoài	555,154	507,754
1	Chuyển phát nhanh, điện thoại, internet	16,115	13,000
2	Điện, nước tiêu dùng, nước uống	109,176	100,000
3	Chi phí sửa chữa nhỏ thường xuyên (Bảo dưỡng, bảo trì nhà xưởng, văn phòng, máy móc, thiết bị văn phòng, xe)	271,090	200,000
4	Trang bị, mua sắm mới thiết bị văn phòng	61,425	60,000
	Trong đó: CP được PB HT trong năm	11,893	61,754
5	Hoá đơn, văn phòng phẩm, mực in, lịch tết	107,255	90,000
6	Chi phí bảo hiểm người lao động	7,425	8,000
7	Phần mềm kế toán	2,200	5,000
8	Chi phí kiểm toán	30,000	30,000

pro

STT	Danh mục chi phí	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
9			
IV	Các khoản thuế phải nộp	2,000	2,000
1	Lệ phí môn bài	2,000	2,000
2	Thuế nhà đất		
V	Khấu hao TSCĐ		0
B	CP đảm bảo kỹ thuật điện thường xuyên	3,999,980	4,000,000
C	CP thuê tài sản thiết bị	3,631,091	3,631,091
	Tổng cộng	12,960,794	13,164,501

Người lập biểu



Chu Thị Thu Lan

Ngày 23 tháng 5 năm 20

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẬP KINH DOANH ĐIỆN

KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu tính đơn giá	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Ghi chú
		Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Tiền lương và các khoản có tính chất lương	
I	Quỹ lương	4,118,037,999	4,214,692,000	
1	- Ban QL điều hành (GD, PGD, Kế toán trưởng)	821,927,219	796,302,400	
	- Giám đốc	355,827,890	340,084,800	
	- Phó giám đốc	256,484,258	246,664,800	
	- Kế toán trưởng	209,615,071	209,552,800	
2	- Người lao động khối cơ quan	3,296,110,780	3,418,389,600	
II	Quỹ lương dự phòng	164,131,324	414,054,200	
1	Bổ sung nhân sự, thưởng sáng kiến, dự phòng lương làm thêm giờ, làm tăng ca, trực nắng nóng mùa cao điểm, ...	164,131,324	234,054,200	
2	Đề nghị tăng 5% thu nhập của người lao động (đảm bảo lợi nhuận theo đúng kế hoạch)		180,000,000	
	Tổng cộng	4,282,169,323	4,628,746,200	

Người lập biểu



Chu Thị Thu Lan

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Viết Thắng

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH HK
CTY TNHH MTV XÂY LẬP KINH DOANH ĐIỆN

Biểu KH-08

KẾ HOẠCH CƠ CẤU VỐN CHỦ SỞ HỮU NĂM 2020

Đơn vị tính: 1.000 VND

STT	Danh mục chỉ tiêu	Năm 2019				Ghi chú
		Số dư đầu kỳ 01/01/2019	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ (dự kiến) 31/12/2019	
	Nguồn vốn chủ sở hữu				2,000,000	
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	2,000,000			0	
2	Các quỹ, vốn thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	
	- Quỹ đầu tư phát triển	0		0	0	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	0	0	
	Tổng cộng	2,000,000	0	0	2,000,000	

Người lập biểu

Chu Thị Thu Lan

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Nguyễn Việt Hằng
GIÁM ĐỐC